

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		675 859 561 225	658 964 616 094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		298 413 295 781	265 999 947 913
1. Tiền	111	VI.01	67 613 295 781	48 199 947 913
2. Các khoản tương đương tiền	112		230 800 000 000	217 800 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
- Trái phiếu	123B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104 780 524 248	91 251 821 667
1. Phải thu của khách hàng	131		101 733 974 915	73 983 253 079
2. Trả trước cho người bán	132		1 553 815 883	17 295 476 884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3 865 922 438	2 299 530 692
- Phải thu khác (1388)	136A		3 122 712 416	1 688 445 670
- Phải thu kinh phí công đoàn (3382)	136E			
- Phải thu 141	136P		742 797 100	610 672 100
- Phải thu ngắn hạn 244	136Q		412 922	412 922
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06	-2 373 188 988	-2 326 438 988
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	269 445 158 836	293 854 357 066
1. Hàng tồn kho	141		269 853 215 625	294 262 413 855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 408 056 789	- 408 056 789
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 220 582 360	7 858 489 448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 090 128 685	3 440 803 645
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	1 130 453 675	4 417 685 803
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
- Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. Tài sản dài hạn	200		518 061 575 786	517 596 127 891
L Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		255 039 510 159	250 940 217 308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	192 363 727 869	188 070 823 906
- Nguyên giá	222		573 813 862 911	576 451 895 029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 381 450 135 042	- 388 381 071 123
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	62 675 782 290	62 869 393 402
- Nguyên giá	228		64 115 297 290	64 320 297 290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 439 515 000	-1 450 903 888
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	95 558 627 399	99 192 472 355
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241B			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241C			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95 558 627 399	99 192 472 355
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		167 463 438 228	167 463 438 228
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		246 733 655 910	246 733 655 910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-79 270 217 682	-79 270 217 682
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 193 921 137 011	1 176 560 743 985
Nguồn Vốn	280			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		356 198 084 579	329 900 726 322
I. Nợ ngắn hạn	310		356 198 084 579	329 900 726 322
1. Phải trả người bán	311	VI.16	52 118 794 964	14 688 609 330
2. Người mua trả tiền trước	312		117 405 203 842	170 937 277 746
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17		

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		35 560 856 200	8 219 619 800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1 814 972 647	40 812 713
6. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	108 939 740 950	109 525 745 557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
- Vay ngắn hạn	320A			
- Trái phiếu	320B			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	29 359 453 700	17 653 419 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10 999 062 276	8 835 242 176
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
+ Vay dài hạn	338A			
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		837 723 052 432	846 660 017 663
I. Vốn chủ sở hữu	410		837 723 052 432	846 660 017 663
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu ưu đãi (Vốn chủ sở hữu)	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107 172 475 915	107 172 475 915
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	33 160 945 846	33 160 945 846

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77 700 370 671	86 637 335 902
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64 376 852 840	77 700 370 671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13 323 517 831	8 936 965 231
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1 193 921 137 011	1 176 560 743 985

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngô B
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tung
Hoàng Văn Tung

Lập ngày 14 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/03/2020

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27 888 097 437	49 907 605 277	27 888 097 437	49 907 605 277
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		27 888 097 437	49 907 605 277	27 888 097 437	49 907 605 277
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10 420 545 355	41 149 043 464	10 420 545 355	41 149 043 464
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		17 467 552 082	8 758 561 813	17 467 552 082	8 758 561 813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 227 090 306	1 459 446 450	3 227 090 306	1 459 446 450
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18 017 274	3 629 374	18 017 274	3 629 374
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 680 617 875	9 915 980 513	8 680 617 875	9 915 980 513
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11 996 007 239	298 398 376	11 996 007 239	298 398 376
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		816 925 700	19 622 513	816 925 700	19 622 513
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 816 925 700	-19 622 513	- 816 925 700	-19 622 513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11 179 081 539	278 775 863	11 179 081 539	278 775 863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	2 242 116 308		2 242 116 308	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8 936 965 231	278 775 863	8 936 965 231	278 775 863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tung
Hoàng Văn Tung

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung
Đàm Quang Trung

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	-1 130 453 675		7 063 460 899		3 776 228 771	7 063 460 899	-4 417 685 803
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11							
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		17 697 694	17 697 694		17 697 694	17 697 694	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất nhập khẩu	14		23 083 947	23 083 947		23 083 947	23 083 947	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	- 843 279 575		5 500 000 000		2 242 116 308	5 500 000 000	-4 101 163 267
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	- 286 348 100		1 519 679 258		1 490 330 822	1 519 679 258	- 315 696 536
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất	18							
9. Tiền thuế đất	19							
10. Các loại thuế khác	20	- 826 000		3 000 000		3 000 000	3 000 000	- 826 000
II. Các khoản phải nộp khác	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
Tổng cộng	40	-1 130 453 675		7 063 460 899		3 776 228 771	7 063 460 899	-4 417 685 803

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2 090 128 685	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 064 785 747	2 064 785 747
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	714 110 787	714 110 787
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	714 110 787	714 110 787
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	3 440 803 645	
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	714 110 787	714 110 787
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	714 110 787	714 110 787
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46		

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hương Liên Tú
Hương Liên Tú

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung
Đàm Quang Trung

BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	11,210,581,539	278,775,863	11,210,581,539	278,775,863
Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	6,942,324,969	7,901,644,109	6,942,324,969	7,901,644,109
- Các khoản dự phòng	03	1,033,292,800	2,275,645,000	1,033,292,800	2,275,645,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,101,122,448)	(4,896,814,676)	(2,101,122,448)	(4,896,814,676)
-Chi phí lãi vay	06				
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	17,085,076,860	5,559,250,296	17,085,076,860	5,559,250,296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35,201,865,953)	(2,284,998,263)	(35,201,865,953)	(2,284,998,263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24,409,198,230)	(16,878,879,461)	(24,409,198,230)	(16,878,879,461)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16,061,348,413	8,818,911,005	16,061,348,413	8,818,911,005
-Tăng giảm chi phí trả trước	12				
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14				
-Thuế thu TNDN đã nộp	15	(5,500,000,000)	(3,147,180,911)	(5,500,000,000)	(3,147,180,911)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,163,820,100)	(1,430,228,000)	(2,163,820,100)	(1,430,228,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(34,128,459,010)	(9,363,125,334)	(34,128,459,010)	(9,363,125,334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,638,032,118)	(373,855,000)	(2,638,032,118)	(373,855,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,252,020,812	3,437,368,226	2,252,020,812	3,437,368,226
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,227,090,306	1,459,446,450	3,227,090,306	1,459,446,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,841,079,000	4,522,959,676	2,841,079,000	4,522,959,676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32				
-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31				
-Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33				
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31,287,380,010)	(4,840,165,658)	(31,287,380,010)	(4,840,165,658)
-Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	298,413,295,781	262,541,786,608	298,413,295,781	262,541,786,608
-Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1,125,967,858)	(386,091,482)	(1,125,967,858)	(386,091,482)
-Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	265,999,947,913	257,315,529,468	265,999,947,913	257,315,529,468

Lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tùng

Hoàng Văn Tùng



Ngày 15 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày (01/01/2020) kết thúc vào ngày (31/03/2020.))
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a). Chứng khoán kinh doanh;
 - b). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc.

- c). Các khoản cho vay;
- đ). Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6). Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7). Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá phù hợp với chuẩn mực kế toán VN, Chế độ kế toán VN và TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng phù hợp và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong một hay nhiều kỳ kế toán tùy theo.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ phù hợp với doanh thu.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.
- Doanh thu bán hàng; Được ghi nhận theo khối lượng thực tế hoàn thành bàn giao và % giai đoạn hoàn thành tùy theo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

01 - Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải thích lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ
659 638 720
47 540 309 193

48 199 947 913

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Cuối kỳ
Dự phòng

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

217 800 000 000

217 800 000 000

217 800 000 000

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

230 800 000 000

230 800 000 000

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

217 800 000 000

217 800 000 000

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá trị hợp lý

246 733 655 910

246 733 655 910

Cuối kỳ
Dự phòng

Giá gốc

Giá trị hợp lý

326 003 873 592

326 003 873 592

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

230 800 000 000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

101 733 974 915

101 733 974 915

73 983 253 079

73 983 253 079

73 983 253 079

101 733 974 915

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.
- Các khoản phải thu của khách hàng khác
- b, Phải thu của khách hàng dài hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.
- Các khoản phải thu của khách hàng khác
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(Chi tiết từng đối tượng)

Cộng

04. Phải thu khác

Giá trị	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá trị	Đầu kỳ	Dự phòng
610 672 100			742 797 100		
412 922			412 922		
1 688 445 670			3 122 712 416		

- a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác
- b, Dài hạn
- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết theo từng loại tài sản)

Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị	Đầu kỳ	Giá gốc	Đổi tượng nợ
2 299 530 692		3 865 922 438			
Số lượng		Số lượng			

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác.

06. Nợ xấu

Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị	Đổi tượng nợ	Đầu kỳ	Đổi tượng nợ
Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; (Trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	59 552 615 496			31 742 051 685		
- Nguyên liệu, vật liệu	979 422 531			62 342 288 172		
- Công cụ, dụng cụ				1 045 381 030		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	233 730 375 828	- 408 056 789		174 723 494 738	- 408 056 789	
- Thành phẩm						

- Hàng hoá
- Hàng hoá
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng

294 262 413 855

- 408 056 789

269 853 215 625

- 408 056 789

Cuối kỳ

Đầu kỳ

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm

Cuối kỳ

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá trị có thể thu hồi

Đầu kỳ

- XDCB

- Lập bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch
 - Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cấm(HĐ
 - Đánh giá tác động môi trường(HĐ số 08/2006HDK
 - Bồi thường giải phóng mặt bằng
 - Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCT trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HĐ số 06/2012/HĐTV ngày 27/02/2012
- Công trình cầu tàu 1.000T-2019
- Đền bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân
 - San lấp mặt bằng khu di dân (HĐ số 12/2007HDX
 - Rà phá bom mìn(HĐ số 45/2007HĐ-ĐTSC)
 - Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)
 - Tư vấn lập dự án đầu tư(HĐ số 12/2007HĐKT-DTS
 - Thi công san lấp khu nghĩa trang(HĐ số 05/2008
 - Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HĐ số 55/2
 - Thiết kế bản vẽ san lấp(HĐ số 54/2007HĐKT)
 - Hồ trợ kinh phí cường chế GPMB
 - Thiết kế bản vẽ, dự toán san lấp khu nghĩa tr
 - Thẩm định dự án đầu tư(HĐ số 05/2007TTDA)
 - San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HĐ số 08/HDXD-
 - Kinh phí HC phục vụ GPMB
 - Tiền đất công ích xã Hoàng Động
 - Tiền đất công ích xã Lâm Động
 - Tư vấn, hỗ trợ GPMB (HĐ số 11/HĐ /SC - VIDRE
 - Xây dựng khu nghĩa trang (HĐ số 01/HĐ - XD n
 - Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang(HĐ
 - Thẩm tra thiết kế KTTC và Dự toán XD nghĩa tr
- Biên tập, trích lục bản đồ địa chính
- Nâng cao độ tỉnh điện
 - Khảo sát, tính toán khối lượng cát san lấp
 - Khảo sát đo đạc và tính toán bình sai lưới địa chính
 - Hoàn thiện và kiên cố tuyến đê tả Sông Cấm(cơ sở 2)
 - Tư vấn thẩm tra một số hạng mục công trình
 - Thuế đất phi nông nghiệp dự án
 - Tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án
 - Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp
 - Xử lý nút giao thông từ đường liên xã vào mặt bằng dự án

788 998 352
187 984 822
112 900 762
28 901 574 701
28 534 000

788 998 352
187 984 822
112 900 762
28 901 574 701
28 534 000

3 657 259 865
261 368 212
173 677 276
674 046 231
5 643 828 735

23 414 909
261 368 212
173 677 276
674 046 231
5 643 828 735

676 091 422
447 694 822
107 077 784
143 847 328
69 363 560
2 592 834
24 581 545

676 091 422
447 694 822
107 077 784
143 847 328
69 363 560
2 592 834
24 581 545

29 432 060 833
421 706 641
1 248 555 735
91 936 029
405 992 552
1 345 846 216
37 499 620
5 387 851

29 432 060 833
421 706 641
1 248 555 735
91 936 029
405 992 552
1 345 846 216
37 499 620
5 387 851

18 478 713
656 800 800
73 575 273
24 080 810
9 185 396 316
22 929 863
13 898 101
14 379 721
58 635 724
392 328 340

18 478 713
656 800 800
73 575 273
24 080 810
9 185 396 316
22 929 863
13 898 101
14 379 721
58 635 724
392 328 340

5 387 851
18 478 713
656 800 800
73 575 273
24 080 810
9 185 396 316
22 929 863
13 898 101
14 379 721
58 635 724
392 328 340

5 387 851
18 478 713
656 800 800
73 575 273
24 080 810
9 185 396 316
22 929 863
13 898 101
14 379 721
58 635 724
392 328 340

22 929 863
13 898 101
14 379 721
58 635 724
392 328 340

22 929 863
13 898 101
14 379 721
58 635 724
392 328 340

- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71	1 090 974 178	1 090 974 178
- Thẩm định kết quả đầu thầu tường rào(gồm: cổng, tường rào, nhà bảo vệ)	16 940 909	16 940 909
Thiết kế bản vẽ thi công triển tàu 1000 DWT	136 363 636	136 363 636
- Điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình hoàn thiện và kiến cố đề tả Sông Cấm	43 201 891	43 201 891
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án hoàn thiện và kiến cố đề tả Sông Cấm	120 738 909	120 738 909
- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiến cố đề tả Sông Cấm (HD 15/2012/HĐTV-GS	177 617 786	177 617 786
- Tường rào(cổng, tường rào, nhà bảo vệ) theo HD số 15/2013/HĐXD ngày 15/06/2013	7 251 620 551	7 251 620 551
- Tư vấn TK công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)	136 057 798	136 057 798
- Thiết kế phí công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)	318 815 722	318 815 722
- Vận chuyển tận dụng cát gia tải san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HD 16/2013/HĐXD ngày 10/10/2013	3 645 191 697	3 645 191 697
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cổ sở 2	89 873 206	89 873 206
- Đào, san đất đường vào dự án cơ sở 2	27 273 210	27 273 210
- Bồi thường công trình mương xây sau Trạm bơm Lôi Động	576 218 864	576 218 864
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMDTSC cơ sở 2	210 672 609	210 672 609
Cộng	99 192 472 355	95 558 627 399
- Sửa chữa.		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	VƯỜN CÂY LÂU NĂM...	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	303 501 755 439	101 397 478 458	166 749 310 217	2 165 318 797			573 813 862 911
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn							
- Tăng khác		1 178 109 690	1 459 922 428				2 638 032 118
+ Trong đó: Tăng điều							
- Tổng giảm							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
+ Trong đó: Giảm điều							
2. Số dư Cuối kỳ	303 501 755 439	102 575 588 148	168 209 232 645	2 165 318 797			576 451 895 029
Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	139 947 399 830	85 670 809 767	154 053 616 140	1 778 309 305			381 450 135 042
- Khấu hao trong kỳ	3 652 143 984	1 775 416 920	1 458 369 297	45 005 880			6 930 936 081
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
2. Số dư Cuối kỳ	143 599 543 814	87 446 226 687	155 511 985 437	1 823 315 185			388 381 071 123
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu kỳ	163 554 355 609	15 726 668 691	12 695 694 077	387 009 492			192 363 727 869
2. Tại ngày cuối kỳ	159 902 211 625	15 129 361 461	12 697 247 208	342 003 612			188 070 823 906

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cấp cố khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10 - Tãng, giãm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	BẢN QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HANG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TINH	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu kỳ	62 675 782 290			1 439 515 000		64 115 297 290
- Mua trong kỳ				205 000 000		205 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tãng do hợp nhất kinh doanh						
- Tãng khác						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	62 675 782 290			1 644 515 000		64 320 297 290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				1 439 515 000		1 439 515 000
- Khấu hao trong kỳ				11 388 888		11 388 888
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ				1 450 903 888		1 450 903 888
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	62 675 782 290					62 675 782 290
2. Tại ngày cuối kỳ	62 675 782 290			193 611 112		62 869 393 402

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

*Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	SỐ CUỐI KỲ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 - Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

14 - Tài sản khác

- a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)
- Ngắn hạn

- b) Dài hạn(chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15 - Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)

Cộng

- c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn

Từ 1 kỳ trở xuống

Trên 1 kỳ đến 5 kỳ

Trên 5 kỳ

- d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá trị

Cuối kỳ
Số có khả năng trả nợ

Tăng

Trong năm

Giảm

Đầu kỳ
giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tổng khoản thanh toán
tiền thuê tài chính

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán
tiền thuê tài chính
Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Gốc

Cuối kỳ

Lãi

Gốc

Đầu kỳ

Lãi

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d), Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Giá trị

14 688 609 330

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

52 118 794 964

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Các loại thuế khác

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Các loại thuế khác

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

a, Ngân hàng

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

Cuối kỳ

Số phải nộp trong năm

Đầu kỳ

Số có khả năng trả nợ

826 000

826 000

315 696 536

4 101 163 267

4 417 685 803

Cuối kỳ

Đầu kỳ

286 348 100

843 279 575

1 130 453 675

826 000

Đầu kỳ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác

7 824 545
32 988 168

209 635 556
1 605 337 091

b) Dài hạn

-Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

19 - Phải trả khác

a) Ngân hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác(3388)

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn

20 Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngân hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Nợ dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng

40 812 713

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1 814 972 647

107 363 552 368

107 363 552 368

109 525 745 557

108 939 740 950

108 939 740 950

108 939 740 950

Cuối kỳ

Đầu kỳ

khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

- Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

Cuối kỳ
Giá trị

Lãi suất

kỳ hạn

Đầu kỳ
Giá trị

Lãi suất

kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- **Mệnh giá**, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- **Lãi suất chiết khấu** dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- **Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu** của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

- Mệnh giá

Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- **Điều khoản mua lại** (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

Các thuyết minh khác.

Cuối kỳ

Đầu kỳ

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

17 653 419 000

29 359 453 700

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25-Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu kỳ trước	619,689,260,000		14,260,192,185				126,073,229,576			74,809,510,246		834,832,192,007
- Tăng vốn trong kỳ												
- Lãi trong kỳ trước										278,775,863		278,775,863
- Giảm vốn trong kỳ												
- Tăng khác										10,432,657,406		10,432,657,406
- Giảm khác										10,432,657,406		10,432,657,406
- Lỗ trong kỳ trước												
Số dư cuối kỳ trước	619,689,260,000		14,260,192,185				126,073,229,576			75,088,286,109		835,110,967,870
Số dư đầu kỳ này	619,689,260,000		107,172,475,915				33,160,945,846			77,700,370,671		837,723,052,432
- Tăng vốn kỳ này												
- Lãi trong kỳ này										8,936,965,231		8,936,965,231
- Lỗ trong năm này												
- Giảm khác												
- Tăng khác										13,323,517,831		13,323,517,831
- Giảm vốn trong năm										13,323,517,831		13,323,517,831
Số dư cuối kỳ này	619,689,260,000		107,172,475,915				33,160,945,846			86,637,335,902		846,660,017,663

- b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu
 - Vốn góp của của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - + Vốn góp của nhà nước (Lưu động)
 - Vốn góp của các đối tượng khác
 -
 - Cộng**
 - c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu kỳ
 - + Vốn góp tăng trong kỳ
 - + Vốn góp giảm trong kỳ
 - + Vốn góp cuối trong kỳ
 - Cổ tức lợi nhuận đã chia
 - d - Cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành
 - đ) Cổ tức
 - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....
 - e) Các quỹ doanh nghiệp:
 - Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
 - g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể
- 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**
 Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ
- 26. Chênh lệch tỷ giá**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
- 28. Nguồn kinh phí**
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
 - Chi sự nghiệp
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ
- 29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**
- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
- Từ 1 kỳ trở xuống
 - Từ 1 kỳ đến 5 kỳ
 - Trên 5 kỳ
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, hàm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	558 238 500 000	558 238 500 000
	61 450 760 000	61 450 760 000
	619 689 260 000	619 689 260 000
	Kỳ này	Kỳ trước
	619 689 260 000	619 689 260 000
	619 689 260 000	619 689 260 000
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	33 160 945 846	33 160 945 846
	Kỳ này	Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng(theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị(theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 kỳ kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	27 919 597 437	49 907 605 277
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng ;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	27 919 597 437	49 907 605 277
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	10 420 545 355	41 149 043 464
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 227 090 306	1 459 446 450
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	3 227 090 306	1 459 446 450
5 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	18 017 274	3 629 374
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18 017 274	3 629 374
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Các khoản giảm chi phí tài chính.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	36 034 548	7 258 748
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0
Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

816 925 700	10 077 058
816 925 700	19 622 513
Kỳ này	Kỳ trước
8 680 617 875	9 915 980 513
8 680 617 875	9 915 980 513

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàn hoá;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này	Kỳ trước
41 854 773 876	36 059 119 616
17 229 249 873	27 431 616 472
6 942 324 969	7 901 644 109
	248 730 600
22 344 425 074	8 425 064 455
88 370 773 792	80 066 175 252
Kỳ này	Kỳ trước
2 242 116 308	

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ trả trả ;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền chi trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ;
3. Những thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Văn Hưng
Trương Văn Hưng

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung